

Số: 91 /QĐ-TĐHTPHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định về đào tạo liên thông trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 3479/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1341/QĐ-TĐHTPHCM ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-TĐHTPHCM ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2024;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2024 ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc dự kiến chỉ tiêu và kế hoạch tuyển sinh năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh (Đính kèm theo Đề án).

**Điều 2.** Hội đồng tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm tuyển sinh theo đúng quy chế hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Lưu VT, ĐT.



**HIỆU TRƯỞNG**

Huỳnh Quyền

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /QĐ-TĐHTPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024  
của Hiệu trưởng trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh)

### I. Thông tin chung

#### 1. Tên cơ sở đào tạo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

#### 2. Mã trường: DTM

#### 3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)

- Trụ sở: Số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
- Cơ sở Biên Hòa: Số 205, đường Phùng Hưng, Khu phố Long Đức 3, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
- Cơ sở: Xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

#### 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

[www.hcmunre.edu.vn](http://www.hcmunre.edu.vn)

#### 5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

[www.facebook.com/hcmunre](https://www.facebook.com/hcmunre)

#### 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

(028) 3991 6415 – 3535 1229

#### 7. Địa chỉ đăng ký xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển nộp hồ sơ về Hội đồng tuyển sinh theo địa chỉ:

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 399 16415

#### 8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Liên kết công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://s.net.vn/TyWg>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo

sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
<b>1</b>	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	<b>Đại học</b>	<b>120</b>	<b>248</b>	<b>176</b>	<b>91.89</b>
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	120	248	176	91.89
<b>2</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>	<b>Đại học</b>	<b>250</b>	<b>56</b>	<b>32</b>	<b>100.00</b>
2.1	Địa chất học	7440201	100	28	14	100.00
2.2	Khí tượng và khí hậu học	7440222	50	21	13	100.00
2.3	Thuỷ văn học	7440224	50	3	2	100.00
2.4	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	50	4	3	100.00
<b>3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	<b>Đại học</b>	<b>150</b>	<b>258</b>	<b>128</b>	<b>84.00</b>
3.1	Hệ thống thông tin	7480104	50	63	45	82.76
3.2	Công nghệ thông tin	7480201	100	195	83	83.87
<b>4</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	<b>Đại học</b>	<b>250</b>	<b>126</b>	<b>70</b>	<b>82.35</b>
4.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	250	126	70	82.35
<b>5</b>	<b>Kỹ thuật</b>	<b>Đại học</b>	<b>100</b>	<b>83</b>	<b>56</b>	<b>91.67</b>
5.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	100	83	56	91.67
<b>6</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>Đại học</b>	<b>100</b>	<b>47</b>	<b>24</b>	<b>83.33</b>
6.1	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	100	47	24	83.33
<b>7</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>	<b>Đại học</b>	<b>680</b>	<b>613</b>	<b>447</b>	<b>91.00</b>
7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	210	192	142	82.43
7.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	120	97	74	85
7.3	Quản lý đất đai	7850103	250	274	196	82.76
7.4	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	50	36	27	100.00
7.5	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	50	14	8	100.00
	<b>Tổng</b>		<b>1650</b>	<b>1431</b>	<b>933</b>	<b>90.00</b>

## 9. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Liên kết công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Thông tin tuyển sinh chính quy năm 2022:

<https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/quyet-dinh-v-v-ban-hanh-de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022.html>

Thông tin tuyển sinh chính quy năm 2023:

<https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/quyet-dinh-v-v-ban-hanh-de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023.html>

### 9.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trong hai năm 2022 và 2023, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh sử dụng 4 phương thức xét tuyển để tuyển sinh đại học chính quy. Đó là các phương thức: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia (Phương thức 1); Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập các môn học năm lớp 10, 11, 12 (theo học bạ) ở bậc học THPT (Phương thức 2); Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (Phương thức 3) và Xét tuyển thẳng (Phương thức 4).

### 9.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	<b>Kinh doanh và quản lý</b>							
	<b>Quản trị kinh doanh</b>		120	98		200	189	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	60	30	30.00	100	115	17.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	50	68	26.00	90	72	20.00
		Phương thức 3	9	0	750	9	2	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	<b>Bất động sản</b>		50	36		100	47	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	24	15	24.00	48	31	16.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	23	21	24.50	45	14	20.00
		Phương thức 3	2	0	750	6	2	600

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
<b>2</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>							
	<b>Địa chất học</b>		<b>50</b>	<b>4</b>		<b>25</b>	<b>7</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	20	0	20.00	10	3	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	27	4	24.75	12	4	18.00
		Phương thức 3	2	0	600	2	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	<b>Khí tượng và khí hậu học</b>		<b>50</b>	<b>12</b>		<b>25</b>	<b>14</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	6	19.00	10	11	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	6	24.75	12	2	18.00
		Phương thức 3	2	0	600	2	1	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	<b>Thủy văn học</b>		<b>50</b>	<b>4</b>		<b>25</b>	<b>6</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	1	20.00	10	3	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	3	24.75	12	3	18.00
		Phương thức 3	2	0	600	2	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	<b>Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững</b>		<b>50</b>	<b>5</b>		<b>25</b>	<b>2</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	1	20.00	10	1	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	27	4	23.75	12	1	18.00
		Phương thức 3	2	0	600	2	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
<b>3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>							
	<b>Hệ thống thông tin</b>		<b>50</b>	<b>52</b>		<b>50</b>	<b>30</b>	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	30	28.00	20	26	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	26	21	23.75	26	4	20.00
		Phương thức 3	3	1	700	3		600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	<b>Công nghệ thông tin</b>		<b>180</b>	<b>164</b>		<b>150</b>	<b>240</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	100	114	28.50	85	187	17.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	71	49	24.50	60	49	20.00
		Phương thức 3	8	1	800	4	4	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
<b>4</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>							
	<b>Công nghệ kỹ thuật hóa học</b>					<b>51</b>	<b>2</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	-	-	-	25	0	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	-	-	-	23	2	18.00
		Phương thức 3	-	-	-	2	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 4	-	-	-	1	0	-
	<b>Công nghệ vật liệu</b>					<b>51</b>	<b>3</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	-	-	-	25	2	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	-	-	-	23	1	18.00
		Phương thức 3	-	-	-	2	0	600
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 4	-	-	-	1	0	-
	<b>Công nghệ kỹ thuật môi trường</b>		<b>200</b>	<b>29</b>		<b>104</b>	<b>30</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	95	14	20.00	44	15	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	95	15	23.25	55	15	18.00
		Phương thức 3	9	0	600	4	0	600

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
<b>5</b>	<b>Kỹ thuật</b>							
	<b>Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ</b>		<b>100</b>	<b>92</b>		<b>190</b>	<b>60</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	40	39	20.00	80	16	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	55	53	23.75	100	44	18.00
		Phương thức 3	4	0	600	9		600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
<b>6</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>							
	<b>Quản lý đô thị và công trình</b>		<b>50</b>	<b>24</b>		<b>50</b>	<b>21</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	24	10	20.00	24	11	16.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	23	14	23.25	23	10	18.00
		Phương thức 3	2	0	700	2		600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	<b>Kỹ thuật cấp thoát nước</b>		<b>100</b>	<b>16</b>		<b>80</b>	<b>27</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	40	6	20.00	32	8	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	55	10	23.50	44	19	18.00
		Phương thức 3	4	0	600	3	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	
<b>7</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>							
	<b>Quản lý tài nguyên và môi trường</b>		<b>250</b>	<b>168</b>		<b>250</b>	<b>140</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 1	120	58	20.00	130	49	16.00
	Tổ hợp: A00, A01, A02, B00	Phương thức 2	120	107	23.25	110	90	18.00
		Phương thức 3	9	3	700	9	1	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	<b>Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</b>		<b>100</b>	<b>42</b>		<b>100</b>	<b>36</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	48	33	20.00	48	21	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	45	9	23.75	45	15	18.00
		Phương thức 3	6	0	600	6		600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	<b>Quản lý đất đai</b>		<b>250</b>	<b>259</b>		<b>300</b>	<b>285</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	130	63	29.00	150	124	17.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	110	196	26.50	140	157	20.00
		Phương thức 3	9	0	750	9	4	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	<b>Quản lý tổng hợp tài nguyên nước</b>		<b>50</b>	<b>11</b>		<b>25</b>	<b>5</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	10	20.00	10	4	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	26	1	23.75	12	1	18.00
		Phương thức 3	3	0	600	2	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	<b>Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo</b>		<b>50</b>	<b>4</b>		<b>25</b>	<b>3</b>	
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 1	20	4	19.50	10	2	15.00
	Tổ hợp: A00, A01, B00, D01	Phương thức 2	26	0	24.25	12	1	18.00
		Phương thức 3	3	0	600	2	0	600
		Phương thức 4	1	0	-	1	0	-
	<b>Tổng</b>		<b>1800</b>	<b>1020</b>		<b>1826</b>	<b>1147</b>	



### 10. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Liên kết công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://pdt.hcmunre.edu.vn/tintuc/phong-dao-tao/chuong-trinh-dao-tao>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công nghệ thông tin	7480201	3080/QĐ-BGDĐT	16/08/2013				2013	2023
2	Thủy văn học	7440224	4147/QĐ-BGDĐT	05/10/2012				2013	2023
3	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	1118/QĐ- BGDĐT	04/07/2016				2016	2023
4	Bất động sản	7340116	1161/QĐ-TĐHTPHCM	31/12/2021				2022	2023
5	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	1118/QĐ- BGDĐT	04/07/2016				2016	2023
6	Quản trị kinh doanh	7340101	2373/QĐ-BGDĐT	28/06/2012				2012	2023
7	Quản lý đô thị và công trình	7580106	153/QĐ-TĐHTPHCM	22/02/2022				2022	2023
8	Hệ thống thông tin	7480104	947/QĐ-BGDĐT	28/03/2016				2016	2023
9	Khí tượng và khí hậu học	7440222	4147/QĐ-BGDĐT	05/10/2012				2013	2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	4453/QĐ-BGDĐT	01/02/2017				2018	2023
11	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	3080/QĐ-BGDĐT	16/08/2013				2013	2023
12	Quản lý đất đai	7850103	1418/QĐ-BGDĐT	11/04/2012				2012	2023
13	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	947/QĐ-BGDĐT	28/03/2016				2016	2023
14	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	4147/QĐ-BGDĐT	05/10/2012				2013	2023
15	Địa chất học	7440201	1418/QĐ-BGDĐT	11/04/2012				2012	2023
16	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1418/QĐ-BGDĐT	11/04/2012				2012	2023
17	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	169/QĐ-BGDĐT	20/01/2014				2014	2023
18	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	278/QĐ-TĐHTPHCM	24/03/2023				2023	2023
19	Công nghệ vật liệu	7510402	277/QĐ-TĐHTPHCM	24/03/2023				2023	2023

## 11. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Link công khai các điều kiện Đảm bảo chất lượng:

<https://tqai.hcmunre.edu.vn/category/dam-bao-chat-luong/ba-cong-khai>

Link về Quyết định công nhận đạt kiểm định cơ sở giáo dục:

<https://tqai.hcmunre.edu.vn/truong-dai-hoc-tai-nguyen-va-moi-truong-don-nhan-giay-chung-nhan-kiem-dinh-chat-luong-co-so-giao-duc.html>

Link về Quyết định công nhận đạt kiểm định CTĐT:

a) <https://tqai.hcmunre.edu.vn/04-chuong-trinh-dao-tao.html>

b) <https://tqai.hcmunre.edu.vn/03-chuong-trinh-dao-tao.html>

### 11.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy tính đến ngày 31/12/2023

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ mã ngành	Quy mô đào tạo
<b>A</b>	<b>ĐẠI HỌC</b>		
<b>3</b>	<b>Đại học chính quy</b>		<b>4802</b>
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	951
3.1.2.1.2	Bất động sản	7340116	82
3.1.2.2	Khoa học tự nhiên		
3.1.2.2.1	Địa chất học	7440201	26
3.1.2.2.2	Khí tượng và khí hậu học	7440221	48
3.1.2.2.3	Thủy văn học	7440224	16
3.1.2.2.4	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	11
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin		
3.1.2.3.1	Hệ thống thông tin	7480104	200
3.1.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	874
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật		
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	198
3.1.2.5	Kỹ thuật		
3.1.2.5.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	300
3.1.2.6	Kiến trúc và xây dựng		
3.1.2.6.1	Quản lý đô thị và công trình	7580106	43
3.1.2.6.2	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ mã ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.6.3	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	92
3.1.2.7	Môi trường và bảo vệ môi trường		
3.1.2.7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	500
3.1.2.7.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	123
3.1.2.7.3	Quản lý đất đai	7850103	1285
3.1.2.7.4	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	39
3.1.2.7.5	Quản lý tài nguyên khoáng sản	7850196	
3.1.2.7.6	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	9
	Công nghệ vật liệu		3
	Công nghệ hóa học		2
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
<b>4</b>	<b>Đại học vừa làm vừa học</b>		<b>649</b>
<b>4.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>		
4.1.1	Kỹ thuật		
4.1.1.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	
4.1.2	Môi trường và bảo vệ môi trường		
4.1.2.1	Quản lý đất đai	7850103	7
<b>4.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>		
4.2.1	Khoa học tự nhiên		
4.2.1.1	Khí tượng và khí hậu học	7440221	
4.2.1.2	Thủy văn học	7440224	
4.2.2	Công nghệ kỹ thuật		
4.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	15
4.2.3	Kỹ thuật		
4.2.3.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	246
4.2.4	Kiến trúc và xây dựng		
4.2.4.1	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	51
4.2.5	Môi trường và bảo vệ môi trường		
4.2.5.1	Quản lý đất đai	7850103	91
<b>4.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>		
4.3.1	Khoa học tự nhiên		
4.3.1.1	Khí tượng và khí hậu học	7440221	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ mã ngành	Quy mô đào tạo
4.3.1.2	Thủy văn học	7440224	
4.3.2	Công nghệ kỹ thuật		
4.3.2.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	53
4.3.3	Kỹ thuật		
4.3.3.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	32
4.3.4	Kiến trúc và xây dựng		
4.3.4.1	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	48
4.3.5	Môi trường và bảo vệ môi trường		
4.3.5.1	Quản lý đất đai	7850103	106
<b>4.4</b>	<b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>		
<b>5</b>	<b>Từ xa</b>		
<b>C</b>	<b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

## 11.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

### 11.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 14 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 456 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo</b>	<b>158</b>	<b>15.635</b>
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6	2.020
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	27	4.586

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	75	6.066
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	15	814
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	200
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	31	1.949
<b>2</b>	<b>Thư viện, trung tâm học liệu</b>	<b>2</b>	<b>401</b>
<b>3</b>	<b>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</b>	<b>28</b>	<b>3022</b>
	<b>Tổng</b>	<b>183</b>	<b>19.058</b>

### 11.2.2. Các thông tin khác

### 11.3. Danh sách giảng viên

#### 11.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
1	Nguyễn Hoàng An		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
2	Nguyễn Thị Đức Bình		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh	100
3	Mai Văn Chương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
4	Võ Đình Quyên Di		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Quản trị kinh doanh	100
5	Hà Anh Đông		Đại học	Sư phạm Vật lý	Quản trị kinh doanh	100
6	Đặng Duy Đồng		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quản trị kinh doanh	100
7	Trần Văn Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
8	Nguyễn Thị Bích Duyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
9	Thành Ngọc Mỹ Duyên		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
10	Đặng Bắc Hải		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh	100
11	Nguyễn Đình Hiến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
12	Nguyễn Trọng Hiếu		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	Quản trị kinh doanh	100
13	Nguyễn Minh Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
14	Trần Thị Lệ Hoa		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh	100
15	Lê Quang Huệ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
16	Phạm Minh Khang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
17	Hồ Thị Lài		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh	100
18	Trần Thị Liên		Thạc sĩ	Chính trị học	Quản trị kinh doanh	100

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
19	Trịnh Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
20	Nguyễn Thị Ngọc		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh	100
21	Nguyễn Thị Hồng Nguyệt		Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh	100
22	Nguyễn Thị Lê Phi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh	100
23	Phạm Thành Phước		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
24	Nguyễn Văn Thắng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị kinh doanh	100
25	Nguyễn Thị Hoài Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
26	Trịnh Thị Ngọc Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
27	Nguyễn Thị Hoài Trinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
28	Đỗ Công Trường		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh	100
29	Bùi Văn Tuấn		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quản trị kinh doanh	100
30	Hoàng Thị Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
31	Hồ Thị Khánh Viên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
32	Nguyễn Phan Hoài Vũ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
33	Biện Hùng Vỹ		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quản trị kinh doanh	100
34	Lý Cẩm Hùng		Tiến sĩ	Hoá học	Quản trị kinh doanh	50
35	Võ Thị Hồng Hiếu		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quản trị kinh doanh	40
36	Bạch Văn Lượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	40
37	Trần Hồng Quang		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh	40
38	Trần Tấn Tài		Thạc sĩ	Luật	Quản trị kinh doanh	40
39	Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	40
40	Hồ Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh	40
41	Vũ Quốc Quý		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	100
42	Huỳnh Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản	100
43	Trần Thanh Hùng		Tiến sĩ	Kinh tế học	Bất động sản	100
44	Phạm Văn Cục		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản	40
45	Nguyễn Phụng Dục		Thạc sĩ	Kiến trúc	Bất động sản	40
46	Phạm Thị Nguyên		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Bất động sản	40
47	Vũ Thị Cẩm Tú		Thạc sĩ	Văn học	Bất động sản	40
48	Thiêm Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Địa chất học	Địa chất học	100
49	Lê Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Địa chất học	60
50	Nguyễn Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Địa chất học	60

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
51	Lê Quang Luật		Thạc sĩ	Địa chất học	Địa chất học	60
52	Hoàng Thị Thanh Thủy	PGS	Tiến sĩ	Địa chất học	Địa chất học	60
53	Nguyễn Thị Phương Chi		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	100
54	Trần Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	100
55	Phạm Thị Minh		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	100
56	Trần Văn Sơn		Thạc sĩ	Hải dương học	Khí tượng và khí hậu học	100
57	Nguyễn Văn Tấn		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học	100
58	Lê Văn Phùng		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Thủy văn học	100
59	Lê Thị Phụng		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Thủy văn học	100
60	Vũ Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Thủy văn học	50
61	Phan Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Thủy văn học	50
62	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Thủy văn học	50
63	Nguyễn Thị Tuyết		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Thủy văn học	50
64	Cần Thu Văn		Tiến sĩ	Thủy văn học	Thủy văn học	50
65	Vũ Thị Hiền		Tiến sĩ	Hoá học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	100
66	Phan Vũ Hoàng Phương		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	100
67	Vũ Xuân Cường	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Hệ thống thông tin	100
68	Trần Nhật Minh		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Hệ thống thông tin	100
69	Nguyễn Thế Thắng		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Hệ thống thông tin	100
70	Lê Tuấn Thu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	100
71	Từ Thanh Trí		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	100
72	Nguyễn Thanh Truyền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	100
73	Trần Thị Hồng Tường		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Hệ thống thông tin	100
74	Báo Văn Tuy		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Hệ thống thông tin	100
75	Hà Thanh Vân		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Hệ thống thông tin	50
76	Dương Thị Xuân An		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin	100



S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
77	Hoàng Thị Kiều Anh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	100
78	Lại Hoài Châu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin	100
79	Trần Văn Định		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100
80	Nguyễn An Giang		Thạc sĩ	Đại số và lí thuyết số	Công nghệ thông tin	100
81	Nguyễn Thanh Hằng		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử	Công nghệ thông tin	100
82	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin	100
83	Phạm Trọng Huynh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100
84	Ngô Tân Khai		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	100
85	Phạm Minh Khan		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100
86	Đinh Thị Thúy Liễu		Thạc sĩ	Quang học	Công nghệ thông tin	100
87	Đinh Thị Hồng Loan		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Công nghệ thông tin	100
88	Võ Thị Tuyết Mai		Tiến sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Công nghệ thông tin	100
89	Nguyễn Như Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin	100
90	Dương Thị Thúy Nga		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100
91	Nguyễn Thị Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin	100
92	Huỳnh Đăng Nguyên		Thạc sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin	100
93	Trần Thông Nhất		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Công nghệ thông tin	100
94	Nguyễn Gia Trung Quân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin	100
95	Trần Đình Thành		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin	100
96	Lê Thị Thanh Thúy		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Công nghệ thông tin	100
97	Nguyễn Ngọc Thùy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin	100
98	Phạm Kim Thủy		Thạc sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin	100
99	Đặng Đức Trung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	100
100	Đoàn Thị Tố Uyên		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ thông tin	100
101	Vũ Khánh Tường Vân		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100
102	Cao Hữu Thanh Vũ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100
103	Hà Thanh Vân		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Công nghệ thông tin	50
104	Huỳnh Luân		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100
105	Nguyễn Duy Tuấn		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
106	Nguyễn Phan Chí Thành		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	100
107	Lê Huỳnh Tuyết Trinh		Đại học	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	100
108	Nguyễn Thành Đức		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100
109	Trần Duy Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100
110	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100
111	Trần Anh Khoa		Thạc sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100
112	Huỳnh Quyền	PGS	Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100
113	Đỗ Hải Sâm		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100
114	Huỳnh Thị Minh Sương		Thạc sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100
115	Trần Tuyết Sương		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100
116	Lý Cẩm Hùng		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	50
117	Lê Hữu Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ	Công nghệ vật liệu	100
118	Trần Bá Lê Hoàng		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	Công nghệ vật liệu	100
119	Vũ Lê Vân Khánh		Thạc sĩ	Hoá học	Công nghệ vật liệu	100
120	Đinh Thị Nga	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ vật liệu	100
121	Huỳnh Thiên Tài		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ vật liệu	100
122	Trần Thanh Tâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ vật liệu	100
123	Phan Đình Tuấn	GS	Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ vật liệu	100
124	Trần Hậu Vương		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ vật liệu	100
125	Nguyễn Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ vật liệu	50
126	Trần Quốc Bảo		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
127	Nguyễn Thị Phương Lệ Chi		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
128	Lê Thị Ngọc Diễm		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
129	Nguyễn Thị Vân Hà	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
130	Phạm Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
131	Huỳnh Thị Ngọc Hân		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
132	Lê Thị Ngọc Hân		Đại học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
133	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
134	Huỳnh Anh Hoàng		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
135	Bùi Phương Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
136	Trần Ngọc Bảo Luân		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
137	Lê Hoàng Nghiêm	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
138	Đàm Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Hoá phân tích	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
139	Nguyễn Phan Khánh Thịnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
140	Vũ Phương Thư		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
141	Nguyễn Ngọc Trinh		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
142	Trần Thị Vân Trinh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100
143	Nguyễn Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50
144	Lê Thiên Bảo		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
145	Hoàng Hữu Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
146	Nguyễn Hữu Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
147	Mai Thị Duyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
148	Trịnh Ngọc Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
149	Nguyễn Kim Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
150	Nguyễn Xuân Hòa		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
151	Trần Văn Huân		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
152	Đỗ Công Hữu		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
153	Nguyễn Văn Khánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
154	Lê Thùy Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
155	Đoàn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
156	Nguyễn Trọng Nhân		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
157	Văn Ngọc Trúc Phương		Thạc sĩ	Địa lý học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
158	Huỳnh Nguyễn Định Quốc		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
159	Nguyễn Lê Thiêm		Tiến sĩ	Bản đồ học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
160	Nguyễn Thị Thuận		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
161	Nguyễn Hà Trang		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
162	Trần Ngọc Huyền Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
163	Đặng Xuân Trường		Tiến sĩ	Địa chất học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
164	Nguyễn Văn Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
165	Đỗ Minh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
166	Phạm Văn Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
167	Nguyễn Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100
168	Lê Trung Chon	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	60
169	Trần Đức Dậu		Thạc sĩ	Địa chất học	Quản lý đô thị và công trình	100

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
170	Nguyễn Anh Hiệp		Đại học	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Quản lý đô thị và công trình	100
171	Phạm Hữu Thanh Nhã		Thạc sĩ	Triết học	Quản lý đô thị và công trình	100
172	Thiền Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Địa chất học	Quản lý đô thị và công trình	100
173	Lê Trung Chon	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản lý đô thị và công trình	40
174	Lê Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Quản lý đô thị và công trình	40
175	Nguyễn Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đô thị và công trình	40
176	Lê Nguyễn Ngọc Hải		Thạc sĩ	Quản lý đô thị và công trình	Quản lý đô thị và công trình	100
177	Lê Quang Luật		Thạc sĩ	Địa chất học	Quản lý đô thị và công trình	40
178	Hoàng Thị Thanh Thủy	PGS	Tiến sĩ	Địa chất học	Quản lý đô thị và công trình	40
179	Nguyễn Vĩnh An		Thạc sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
180	Nguyễn Huy Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
181	Huỳnh Thị Ngọc Hân		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
182	Nguyễn Quang Hưng		Thạc sĩ	Toán học	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
183	Hoàng Thị Tố Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
184	Nguyễn Văn Súng		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
185	Trần Vĩnh Thiện		Tiến sĩ	Hoá học	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
186	Nguyễn Ngọc Thiệp		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
187	Lê Thị Hồng Tuyết		Thạc sĩ	Vi sinh vật học	Kỹ thuật cấp thoát nước	100
188	Bùi Khánh Vân Anh		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
189	Nguyễn Kim Chung		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
190	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
191	Dương Hồng Huệ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
192	Nguyễn Thanh Ngân		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
193	Phạm Thị Diễm Phương		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
194	Nguyễn Lữ Phương	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
195	Trần Thị Bích Phương		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
196	Nguyễn Thị Đoàn Trang		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
197	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
198	Ngô Thị Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
199	Đỗ Thanh Vân		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
200	Lê Bảo Việt		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
201	Thái Phương Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	100
202	Vũ Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
203	Phùng Thị Mỹ Diễm		Thạc sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
204	Lê Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
205	Phan Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
206	Đinh Ngọc Huy		Tiến sĩ	Địa lý học	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
207	Trần Thị Kim		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
208	Trần Kỳ		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
209	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
210	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
211	Ngô Nam Thịnh		Thạc sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
212	Lê Thị Kim Thoa		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Quản lý tài nguyên và môi trường	50

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
213	Hoàng Trung Thống		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
214	Nguyễn Thị Tuyết		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
215	Cần Thu Văn		Tiến sĩ	Thủy văn học	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
216	Đoàn Thanh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
217	Nguyễn Thị Như Dung		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
218	Nguyễn Lương Tuấn Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
219	Sử Thị Oanh Hoa		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
220	Trần Huy Khôi		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
221	Nguyễn Trọng Long		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
222	Trần Thị Diễm Nga		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
223	Nhan Bình Phương		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
224	Nguyễn Hồng Sơn		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
225	Nguyễn Châu Thoại		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
226	Lê Thị Xoan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
227	Phạm Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	100
228	Nguyễn Trường An		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
229	Nguyễn Đức Anh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
230	Nguyễn Văn Anh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
231	Nguyễn Huy Anh		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai	100
232	Lê Minh Chiến		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
233	Nguyễn Văn Cường		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Quản lý đất đai	100
234	Nguyễn Hữu Cường		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản lý đất đai	100
235	Huỳnh Tiến Đạt		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý đất đai	100

S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
236	Đinh Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý đất đai	100
237	Trần Mỹ Hào		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
238	Ngô Thị Hiệp		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
239	Nguyễn Thị Hồng Hoa		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý đất đai	100
240	Trần Thị Ngọc Hoa		Tiến sĩ	Luật quốc tế	Quản lý đất đai	100
241	Hoàng Thị Thu Hoài		Thạc sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	Quản lý đất đai	100
242	Nguyễn Thanh Hùng		Tiến sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai	100
243	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai	100
244	Nguyễn Thị Thu Hương		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Quản lý đất đai	100
245	Nguyễn Trọng Khanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý đất đai	100
246	Võ Quốc Khánh		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản lý đất đai	100
247	Trần Thị Thanh Lam		Đại học	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
248	Đinh Thị Kim Lan		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý đất đai	100
249	Tôn Thất Lăng	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý đất đai	100
250	Tô Thị Lệ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản lý đất đai	100
251	Trần Thế Long		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
252	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
253	Trương Công Phú		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai	100
254	Đỗ Thế Sơn		Thạc sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai	100
255	Vũ Thị Hạnh Thu		Thạc sĩ	Quản lý xã hội	Quản lý đất đai	100
256	Lê Văn Tình		Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản lý đất đai	100
257	Trần Văn Trọng		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
258	Nguyễn Thị Tuyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản lý đất đai	100
259	Đặng Hoàng Vũ		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý đất đai	100
260	Trần Nguyễn Thị Nhất Vương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản lý đất đai	100
261	Phạm Văn Cực		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	60
262	Nguyễn Phụng Dục		Thạc sĩ	Kiến trúc	Quản lý đất đai	60
263	Võ Thị Hồng Hiếu		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quản lý đất đai	60
264	Bạch Văn Lượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý đất đai	60
265	Phạm Thị Nguyên		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	60
266	Trần Hồng Quang		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản lý đất đai	60



S T T	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học	Tỉ lệ
267	Trần Tấn Tài		Thạc sĩ	Luật	Quản lý đất đai	60
268	Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý đất đai	60
269	Vũ Thị Cẩm Tú		Thạc sĩ	Văn học	Quản lý đất đai	60
270	Hồ Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Triết học	Quản lý đất đai	60
271	Bùi Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm	Quản lý đất đai	100
272	Trần Thanh Thúy		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	100
273	Lê Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	50
274	Trần Ký		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	50
275	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	50
276	Hoàng Trung Thống		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	50
277	Đoàn Thanh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	50
278	Phùng Thị Mỹ Diễm		Thạc sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	50
279	Đinh Ngọc Huy		Tiến sĩ	Địa lý học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	50
280	Trần Thị Kim		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	50
281	Ngô Nam Thịnh		Thạc sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	50
282	Lê Thị Kim Thoa		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	50

**10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học**

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Nguyễn Đình Tuấn		PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
2	Nguyễn Tâm Thanh Tùng			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
3	Trần Công Thanh			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
4	Hoàng Công Trình			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
5	Trần Thị Thanh Dung			Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ thông tin
6	Dương Ngọc Hiếu			Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
7	Hồ Đình Duẩn			Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	Hệ thống thông tin
8	Khuu Minh Cảnh			Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Hệ thống thông tin
9	Nguyễn Văn Lành			Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý đất đai
10	Trần Thiện Phong			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý đất đai
11	Đỗ Thanh Xuân			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
12	Phùng Bá Đồng			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
13	Ngô Văn Giới			Thạc sĩ	Quản lý nhà nước	Quản lý đất đai
14	Lê Đức Trị			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
15	Nguyễn Mạnh Hùng			Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
16	Nguyễn Văn Anh			Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản lý đất đai
17	Phan Trung Hiền		PGS	Tiến sĩ	Luật	Quản lý đất đai
18	Phan Liêu		GS	Tiến sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai
19	Nguyễn Duy Năng		PGS	Tiến sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai
20	Hoàng Hữu Phê			Tiến sĩ	Kiến trúc	Quản lý đất đai
21	Nguyễn Thị Thùy Trang		PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý đất đai
22	Nguyễn Quốc Vinh			Tiến sĩ	Luật	Quản lý đất đai
23	Hoàng Văn Trung			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
24	Mai Thị Hồng Đào			Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
25	Chu Chung Cang			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
26	Bùi Trường Giang			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
27	Ao Thu Hoài			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
28	Bùi Nguyên Khả			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
29	Nguyễn Thị Hồng Ngân			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
30	Lê Thái Sơn			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
31	Tạ Văn Thành			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
32	Lê Thụy Đoan Trang			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
33	Lê Đức Trung			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
34	Ngô Văn Vượng			Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
35	Lê Linh Thy			Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Quản lý tài nguyên và môi trường
36	Bùi Lê Thanh Khiết			Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
37	Trần Thành			Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
38	Lê Quang Luân		PGS	Tiến sĩ	Hóa sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường
39	Phùng Chí Sỹ		PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
40	Nguyễn Thị Thùy Trang		PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
41	Nguyễn Xuân Trường			Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
42	Bảo Thạnh			Tiến sĩ	Địa lý học	Khí tượng và khí hậu học
43	Lê Đình Quyết			Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
44	Bùi Thị Tuyết			Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
45	Nguyễn Minh Giám			Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Khí tượng và khí hậu học
46	Phạm Thanh Long			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
47	Lê Thị Thanh Hương		PGS	Tiến sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
48	Lê Ánh Ngọc			Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
49	Trần Đức Dũng			Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Thủy văn học
50	Đoàn Quang Trí			Tiến sĩ	Biến đổi khí hậu	Thủy văn học
51	Nguyễn Đình Vượng		PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Thủy văn học
52	Nguyễn Kỳ Phùng		GS	Tiến sĩ	Hải dương học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
53	Bùi Hồng Long		PGS	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
54	Hoàng Xuân Bền			Tiến sĩ	Sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
55	Nguyễn Văn Tú			Tiến sĩ	Sinh học	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
56	Trần Đức Phú			Tiến sĩ	Khoa học hàng hải	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
57	Phan Minh Thụ			Thạc sĩ	Quản lý biển đảo và đới bờ	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo
58	Phạm Thanh Lưu		PGS	Tiến sĩ	Địa chất học	Địa chất học
59	Phạm Kim Trạch			Thạc sĩ	Địa chất học	Địa chất học
60	Ngô Minh Thiện			Tiến sĩ	Sinh thái học	Địa chất học
61	Phan Nam Long			Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Địa chất học
62	Bùi Thị Luận			Thạc sĩ	Địa chất học	Địa chất học
63	Nguyễn Tiến Sơn			Thạc sĩ	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	Địa chất học
64	Nguyễn Nghĩa Hùng		PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
65	Trần Thái Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
66	Phan Mạnh Hùng			Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
67	Luong Bảo Bình			Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
68	Nguyễn Văn Sáng		PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
69	Lê Minh Vĩnh			Tiến sĩ	Bản đồ học	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
70	Nguyễn Tấn Vĩnh Nam			Thạc sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	Quản lý đô thị và công trình

## 12. Liên kết công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSD

Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 được Trường công khai trên trang thông tin điện tử của Trường tại đây: <https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-2024.html>

**13. Liên kết công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:** <https://tuyensinh.hcmunre.edu.vn/quyet-dinh-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc.html>

**14. Liên kết công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:** không.

**15. Liên kết công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:** không.

## II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

### 1. Tuyển sinh chính quy đại học

#### 1.1. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tuyển sinh tất cả các ngành đào tạo bằng phương thức xét tuyển thông qua các phương thức sau:

##### 1.1.1. Phương thức 1 (Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2024)

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.2.1.
- Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = M1 + M2 + M3 + ĐƯT$$

Trong đó:

+ M1, M2, M3 là điểm thi các môn không nhân hệ số trong tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành do thí sinh đăng ký.

+ Điểm ưu tiên (ĐƯT) = ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng.

Ưu tiên gồm: ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Trường.

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì thí sinh có điểm môn Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

##### 1.1.2. Phương thức 2 (Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT)

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.2.2.
- Điểm xét tuyển: là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$Đ_{XT} = \sum_{i=1}^3 Đ_{Mi} + Đ_{ƯT}$$

Trong đó:

+  $D_{XT}$ : Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+  $D_{Mi}$ : Điểm xét tuyển của môn còn lại trong công thức trên được tính như sau:

$$D_{Mi} = \frac{D_{MHK1L10} + D_{MHK2L10} + D_{MHK1L11} + D_{MHK2L11} + D_{MHK1L12}}{5}$$

+ **ĐUT**: là tổng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được xác định theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

### 1.1.3. Phương thức 3 (Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)

- Điều kiện đăng ký: Tham khảo nội dung tại phần 1.2.3.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm bài thi đánh giá năng lực năm 2023 của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (theo thang điểm 1.200).

### 1.1.4. Phương thức 4 (Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng)

## 1.2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

### 1.2.1. Phương thức 1

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Thí sinh tham gia kỳ thi THPT năm 2024 có kết quả các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo của Trường, đạt yêu cầu tiêu chí đảm bảo chất lượng do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh quy định. Tiêu chí này sẽ được công bố sau khi có điểm thi THPT năm 2024;

- Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định của quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành.

### 1.2.2. Phương thức 2

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương từ năm 2017 đến 2024.

- Có hạnh kiểm cả năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 xếp loại Khá trở lên.

- Tổng điểm trung bình của 3 môn của 5 học kỳ (học kỳ 1, 2 năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo phải đạt 18,00 điểm trở lên.

- Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

### 1.2.3. Phương thức 3

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Tham dự kỳ thi Đánh giá năng lực Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2024;

- Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định.

### 1.2.4. Phương thức 4

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Đáp ứng tiêu chí theo quy định xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2024 của Trường.

### **1.3. Phạm vi tuyển sinh**

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tuyển sinh tất cả các ngành đào tạo phạm vi trong cả nước.

## 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4			
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	PT 1	100	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				200	PT 2	90	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				402	PT 3	9										
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
2	Đại học	7340116	Bất động sản	100	PT 1	48	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				200	PT 2	45	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				402	PT 3	6										
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
3	Đại học	7440201	Địa chất học	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán		
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán		
				402	PT 3	2										
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán		
4	Đại học	7440222	Khí tượng và khí hậu học	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				402	PT 3	2										
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		



T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4			
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính		
5	Đại học	7440224	Thùy văn học	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				402	PT 3	2										
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
6	Đại học	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				402	PT 3	2										
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
7	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	100	PT 1	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				200	PT 2	26	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				402	PT 3	3										
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
8	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	PT 1	85	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				200	PT 2	60	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				402	PT 3	4										
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
9	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán		
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán		
				402	PT 3	2										

T T	Trình độ đặc tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
10	Đại học	7510402	Công nghệ vật liệu	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	2								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
11	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	PT 1	40	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	55	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	4								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
12	Đại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	100	PT 1	80	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	110	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	9								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
13	Đại học	7580106	Quản lý đô thị và công trình	100	PT 1	32	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	44	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				402	PT 3	3								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
14	Đại học	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	100	PT 1	32	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	44	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (đự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
15	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	402	PT 3	3								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				100	PT 1	150	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				200	PT 2	130	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
16	Đại học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	402	PT 3	9								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	B00	Toán
				100	PT 1	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	26	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
17	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	402	PT 3	3								
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				100	PT 1	150	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	140	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
18	Đại học	7850195	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	402	PT 3	2								
				100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển		Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4			
				Mã PT	Tên PT		Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính		
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
19	Đại học	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	100	PT 1	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				200	PT 2	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		
				402	PT 3	2										
				301	PT 4	1	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán		

**Lưu ý:** Tổ hợp xét tuyển theo ngành 2025 sẽ được điều chỉnh phù hợp với kế hoạch tổ chức thi 2025 của Bộ GDĐT.

## 1.5. Ngưỡng đầu vào

### 1.5.1. Phương thức 1

Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo của Trường cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực phải thỏa mãn tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ thông báo khi có kết quả thi THPT năm 2024.

Ngưỡng đầu vào đối với các đợt xét tuyển bổ sung không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt trước.

### 1.5.2. Phương thức 2

Tổng điểm trung bình năm (05) học kỳ (năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển phải đạt 18,00 điểm trở lên.

Ngưỡng đầu vào đối với các đợt xét tuyển bổ sung không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt trước.

### 1.5.3. Phương thức 3

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào Hội đồng tuyển sinh công bố khi có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh năm 2024.

Ngưỡng đầu vào đối với các đợt xét tuyển bổ sung không thấp hơn điều kiện trúng tuyển đợt trước.

## 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	DTM	Quản trị kinh doanh	7340101	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
2	DTM	Bất động sản	7340116	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
3	DTM	Địa chất học	7440201	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
4	DTM	Khí tượng và khí hậu học	7440222	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
5	DTM	Thủy văn học	7440224	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
6	DTM	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
7	DTM	Hệ thống thông tin	7480104	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
8	DTM	Công nghệ thông tin	7480201	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
9	DTM	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
10	DTM	Công nghệ vật liệu	7510402	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
11	DTM	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
12	DTM	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
13	DTM	Quản lý đô thị và công trình	7580106	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
14	DTM	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
15	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
16	DTM	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
17	DTM	Quản lý đất đai	7850103	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
18	DTM	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh
19	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo	7850197	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Hóa học – Sinh học
				(D01) Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh

**Lưu ý:** Tổ hợp xét tuyển theo ngành 2025 sẽ được điều chỉnh phù hợp với kế hoạch tổ chức thi 2025 của Bộ GDĐT.

- Nguyên tắc xét tuyển:

Nhà trường xét tuyển theo ngành, trong mỗi đợt xét tuyển Trường sẽ xác định trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đào tạo trong Trường. Nếu các thí sinh cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau thì thí sinh có điểm Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

Sau mỗi đợt xét, Trường sẽ công bố điểm chuẩn trúng tuyển và thông tin đợt tuyển bổ sung tiếp theo (nếu còn chỉ tiêu) trên trang thông tin điện tử của trường <https://www.hcmunre.edu.vn>.

## 1.7. Tổ chức tuyển sinh

### 1.7.1. Thời gian

Thí sinh tham khảo thời gian xét tuyển dự kiến tại mục 1.11.

### 1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

#### a. Phương thức 1

- Đợt 1: Đăng ký xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đợt 2, 3, 4: Thí sinh nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

#### b. Phương thức 2

+ Thí sinh đăng ký và in phiếu đăng ký xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập ở bậc học THPT vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh tại website <https://ts.hcmunre.edu.vn>;

+ Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện.

#### c. Phương thức 3

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo một trong các hình thức sau:

+ Đăng ký xét tuyển thông qua Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh khi đăng ký thi kỳ thi đánh giá năng lực 2024.

+ Nộp hồ sơ xét tuyển về Hội đồng tuyển sinh của Trường (đối với thí sinh không đăng ký thông qua Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh).

#### d. Phương thức 4

Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo quy chế hiện hành của Bộ GDĐT và dành  $\leq 1,5\%$  chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành để xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

#### 1.8.1. Đối tượng tuyển thẳng

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sỹ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b. Người đã trúng tuyển vào trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học theo ngành, chuyên ngành đã trúng tuyển trước đây. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được học bổ sung kiến thức 01 năm trước khi vào học chính thức.

c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức; cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn đoạt giải theo bảng dưới đây:



TT	Môn thi	Ngành tuyển thẳng
1	Toán	Tất cả các ngành đào tạo đại học chính quy của Trường
2	Vật lí	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Địa chất học (7440201), Khí tượng và khí hậu học (7440222), Thủy văn học (7440224), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
3	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
4	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý đất đai (7850103), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
5	Tin học	Công nghệ thông tin (7480201), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106).
6	Tiếng Anh	Quản lý đất đai (7850103), Quản trị kinh doanh (7340101), Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102), Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Bất động sản (7340116).

d. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong hoặc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức; cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, đã tốt nghiệp THPT được xem xét tuyển thẳng vào các ngành theo từng nhóm lĩnh vực, cụ thể:

STT	Nhóm lĩnh vực	Ngành tuyển thẳng
1	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin (7480201), Hệ thống thông tin (7480104)

2	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
3	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học (7510401), Công nghệ vật liệu (7510402), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106)
4	Khoa học trái đất và Môi trường	Quản lý đất đai (7850103), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý đô thị và công trình (7580106), Bất động sản (7340116).

### 1.8.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Cụ thể: Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học phổ thông, nếu có kết quả thi THPT năm 2024 đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được ưu tiên xét tuyển vào trường.

### 1.8.3. Đối tượng và điều kiện xét tuyển thẳng

#### 1.8.3.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

a. Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng sẽ căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học; Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng các trường quy định.

c. Thí sinh là người nước ngoài: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT, nhà trường xem xét, quyết định cho vào học.

#### 1.8.3.2. Điều kiện xét tuyển thẳng

- *Đối với đối tượng ở mục a*

- Về học lực: Thí sinh là người dân tộc Kinh phải có điểm tổng kết năm học lớp 10, 11, 12 từ 6,5 trở lên, trong đó 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào Trường, có điểm mỗi môn phải đạt 6,5 (sáu rưỡi) điểm trở lên; Thí sinh là người dân tộc thiểu số phải có lực học các năm trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên.

- Về hạnh kiểm: Các năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;
- Ngành xét tuyển thẳng: Trường xét tuyển vào tất cả các ngành.
- Hồ sơ nộp đầy đủ đúng thời hạn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh nộp hồ sơ tại Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, không nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

▪ **Đối với đối tượng ở mục b**

- Về lực học: Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên;

- Về hạnh kiểm: Từng năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;

- Về sức khỏe: Có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về tình trạng khuyết tật, giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện cấp quận, huyện trở lên và cam kết của thí sinh, gia đình chịu trách nhiệm về sức khỏe của thí sinh trong quá trình học tập;

▪ **Đối với đối tượng ở mục c**

- Về lực học: Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình trở lên;

- Có ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, công chứng bằng tiếng Việt, nộp tại Phòng Đào tạo, trước ngày 31 tháng 7 năm 2024. Hồ sơ gồm: Đơn đăng ký xét tuyển thẳng, Bằng tốt nghiệp và học bạ THPT (hoặc tương đương), sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền), giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt, ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán, 2 ảnh 4x6 cm, giấy tờ khác (nếu có);

- Sử dụng thành thạo tiếng Việt: Sau khi đủ hồ sơ, Trường tổ chức kiểm tra, đánh giá trình độ tiếng Việt của thí sinh và kết luận. Chỉ những thí sinh có trình độ tiếng Việt đạt yêu cầu của Trường mới được vào học.

- Học phí theo chế độ tự túc.

**1.9. Lệ phí xét tuyển**

Lệ phí xét tuyển đại học chính quy là **20.000** đồng/nguyên vọng

**1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)**

STT	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành đào tạo Đại học	Khối ngành đào tạo Đại học	Học phí 1 học kỳ (tạm tính)	Học phí 1 năm học (tạm tính)
<b>1</b>	<b>Kinh doanh quản lý</b>				
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	III	7.050.000	14.100.000
1.2	Bất động sản	7340116	III	7.050.000	14.100.000
<b>2</b>	<b>Khoa học tự nhiên</b>				
2.1	Địa chất học	7440201	IV	7.600.000	15.200.000
2.2	Khí tượng và khí hậu học	7440222	IV	7.600.000	15.200.000
2.3	Thủy văn học	7440224	IV	7.600.000	15.200.000
2.4	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	IV	7.600.000	15.200.000
<b>3</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>				
3.1	Hệ thống thông tin	7480104	V	8.200.000	16.400.000
3.2	Công nghệ thông tin	7480201	V	8.200.000	16.400.000
<b>4</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>				
4.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	V	8.200.000	16.400.000
4.2	Công nghệ vật liệu	7510402	V	8.200.000	16.400.000
4.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510403	V	8.200.000	16.400.000
<b>5</b>	<b>Kỹ thuật</b>				
5.1	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	V	8.200.000	16.400.000
<b>6</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>				
6.1	Quản lý đô thị và công trình	7580106	V	8.200.000	16.400.000
6.2	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	V	8.200.000	16.400.000
<b>7</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	VII	7.500.000	15.000.000
7.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	VII	7.500.000	15.000.000

STT	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành đào tạo Đại học	Khối ngành đào tạo Đại học	Học phí 1 học kỳ (tạm tính)	Học phí 1 năm học (tạm tính)
7.3	Quản lý đất đai	7850103	VII	7.500.000	15.000.000
7.4	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	VII	7.500.000	15.000.000
7.5	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	VII	7.500.000	15.000.000

Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí cho từng năm theo Nghị định 81/2021/NĐCP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

### 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

#### 1.11.1. Phương thức 1

- + Đợt 1: theo khung thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;
- + Đợt 2: 03/09 – 12/09/2024;

Các đợt xét tuyển bổ sung theo kế hoạch tuyển sinh của nhà trường. Dự kiến mỗi đợt cách nhau 01 tuần theo lịch cụ thể của nhà trường.

#### 1.11.2. Phương thức 2

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến):

- + Đợt 1: 20/02 – 29/04/2024;
- + Đợt 2: 06/05 – 28/06/2024;
- + Đợt 3: 08/07 – 09/09/2024;

Các đợt xét tuyển tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường (nếu có).

#### 1.11.3. Phương thức 3

Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến): Theo kế hoạch tổ chức thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia

- + Đợt 1: 15/04 – 31/05/2024;
- + Đợt 2: 10/06 – 30/06/2024;
- + Đợt 3: 08/07 – 09/09/2024.

Các đợt xét tuyển tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường (nếu có).

#### 1.11.4. Phương thức 4

Thí sinh xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo nộp hồ sơ xét tuyển về Trường theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro**

Nhà trường hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo quy định hiện hành trong những trường hợp như:

- Trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh;
- Tình trạng sức khỏe không đảm bảo để tham gia học tập;
- Thực hiện nghĩa vụ an ninh quốc phòng theo quy định;
- Hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;

### **1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước**

Nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực phù hợp với thực tiễn, sinh viên ra trường được tuyển dụng ngay, Nhà Trường luôn chú trọng hợp tác đào tạo với các Công ty Công nghệ, Trung tâm nghiên cứu chuyển giao và các đơn vị có nhu cầu đặc thù về nhân lực công nghệ thông tin. Trong thời gian qua, Nhà Trường đã hợp tác đào tạo nguồn nhân lực ngành Công nghệ thông tin (7480201) và Hệ thống thông tin (7480104) với các đơn vị sau:

- Trường Đại học Công nghệ Thông tin, Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
- Trường Đại học Bách Khoa, Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
- Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
- Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh
- Công ty Vietbando
- Công Ty Cổ Phần Ứng Dụng Bản Đồ Việt (VIETMAP JSC)
- Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Thông Minh Xanh
- Công Ty TNHH Phát Triển Giải Pháp Tin Học Bền Vững ITGREEN
- Trung tâm CNTT và Truyền thông – Sở Thông tin và Truyền thông
- Trung tâm Ứng dụng Hệ thống Thông tin Địa lý TP. Hồ Chí Minh (HCMGIS)
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Công Viên Phần Mềm Quang Trung (QTSC)
- Công ty Cổ phần viễn thông FPT
- Trung tâm đào tạo Quản trị mạng và An ninh mạng Quốc tế Athena
- Phân viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu
- Viện nghiên cứu phát triển Thành phố (TP. Hồ Chí Minh)
- Bệnh viện nhi đồng 2
- Bệnh viện nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh

### **1.14. Tài chính:**

#### **1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường**

- Tổng nguồn thu hợp pháp từ học phí hệ chính quy: **63.435.170.000 đồng.**

**1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh**

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm hệ chính quy: **12.988.000 đồng/sinh viên/năm.**

**1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)****III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm****1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT**

Năm 2024, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh không tuyển sinh đại học vừa làm vừa học cho đối tượng tốt nghiệp THPT (hệ 4 năm).

**2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên****2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh****2.1.1. Đối tượng tuyển sinh**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp (hoặc tương đương).
- Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng (hoặc tương đương).
- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học (hoặc tương đương).

**2.1.2. Điều kiện tuyển sinh**

- Thí sinh tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học hoặc tương đương các ngành phù hợp
- Thí sinh có kết quả học tập bậc Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học hoặc tương đương đáp ứng ngưỡng đầu vào quy định tại mục 2.5

**2.2. Phạm vi tuyển sinh**

Tuyển sinh trong cả nước.

**2.3. Phương thức tuyển sinh**

Xét tuyển

## 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh			50			Bộ GDĐT	
2	Đại học	7440224	Thủy văn học			20			Bộ GDĐT	
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin			30			Bộ GDĐT	
4	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường			40			Bộ GDĐT	
5	Đại học	7520503	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ			100			Bộ GDĐT	
6	Đại học	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước			40			Bộ GDĐT	
7	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường			40			Bộ GDĐT	
8	Đại học	7850103	Quản lý đất đai			60			Bộ GDĐT	

Liên kết công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hcmunre.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc-lien-thong-vlvh>



## 2.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh phải có kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp/cao đẳng/đại học hoặc tương đương đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10 đối với học chế niên chế) hoặc đạt từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4 đối với học chế tín chỉ) và được Hội đồng tuyển sinh xác định cụ thể theo ngành của từng khóa tuyển sinh.

## 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Thông báo tuyển sinh của các đợt tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học của Trường được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các phương tiện truyền thông khác.

## 2.7. Tổ chức tuyển sinh

### 2.7.1. Thời gian xét tuyển

Từ ngày 01/03/2024 - 31/12/2024.

### 2.7.2. Hình thức xét tuyển

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển về Hội đồng tuyển sinh, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh trong thời gian thông báo xét tuyển.

Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường;
- + Sơ yếu lý lịch theo mẫu của Trường;
- + 01 túi hồ sơ theo mẫu của Trường;
- + 01 bản sao bằng tốt nghiệp TCCN/Cao đẳng/Đại học hoặc tương đương có chứng thực;
- + 01 bản sao bằng điểm tốt nghiệp TCCN/Cao đẳng Đại học hoặc tương đương có chứng thực;
- + 01 bản sao có chứng thực các giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

## 2.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành

## 2.9. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển là **105.000** đồng (Một trăm lẻ năm nghìn đồng)

## 2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

STT	Ngành học	Mã ngành học	Học phí (tạm tính) học kỳ 1 năm học 2024-2025
1	<b>Kinh doanh quản lý</b>		
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	10.575.000
2	<b>Khoa học tự nhiên</b>		
2.1	Thủy văn học	7440224	11.400.000
3	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>		
3.1	Công nghệ thông tin	7480201	12.300.000
4	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>		

STT	Ngành học	Mã ngành học	Học phí (tạm tính) học kỳ 1 năm học 2024-2025
4.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	12.300.000
<b>5</b>	<b>Kỹ thuật</b>		
5.1	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	7520503	12.300.000
<b>6</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>		
6.1	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	12.300.000
<b>7</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>		
7.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	11.250.000
7.2	Quản lý đất đai	7850103	11.250.000

#### 2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1 : Từ ngày 01/03/2024 - 31/05/2024.
- Đợt 2: Từ ngày 03/06/2024 - 31/07/2024.
- Đợt 3: Từ ngày 01/08/2024 - 15/09/2024.

Các đợt tiếp theo sẽ có Thông báo cụ thể trên website trường (nếu có).

#### 2.12. Ban hỗ trợ tuyển sinh thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường hỗ trợ thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành trong những trường hợp như:

- Trường hợp bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh
- Tình trạng sức khỏe không đảm bảo để tham gia học tập
- Thực hiện nghĩa vụ an ninh quốc phòng theo quy định hiện hành.

#### 2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

#### IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Trường không tuyển sinh đào tạo từ xa.

##### Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,  
địa chỉ email)



##### Trần Kỳ

(Phó Trưởng phòng Đào tạo,  
Điện thoại: 0918 095 920,  
Email: tky@hcmunre.edu.vn)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Huyền Duyên